

Số: *469* / CBTT - MĐCB

Cao Bằng, ngày 15 tháng 09 năm 2022

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kết thúc  
tại ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán.

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN THƯỜNG NIÊN**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

### **I. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG**

Mã chứng khoán: CBS

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố Đoàn Kết, Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng  
Hòa, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại liên hệ: 0206 3 824121 Số Fax: 0206 3 824113

E-mail: caobangsugar@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nông Văn Thuyết

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng

Điện thoại di động: 0914523666

Loại thông tin công bố:  24h  yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### **II. Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc  
Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng thực hiện công bố thông tin: **BÁO CÁO TÀI  
CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày  
16/09/2022 tại đường dẫn <http://www.miaduongcaobang.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**\* Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2022.*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Đăng website;
- Lưu Vt.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nông Văn Thuyết*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 28



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

Trụ sở chính: Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.279.250.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012, thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Nhập khẩu vật tư máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất mía đường;
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu mía đường;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây tải điện đến 35KV và trạm biến áp;
- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón phục vụ sản xuất bón vi sinh;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu.

## 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Ông Nông Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT
Ông Nông Văn Lạc	Thành viên HĐQT
Ông Ma Trung Lập	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Mã Thị Quyết	Thành viên HĐQT
Ông Nông Văn Sơn	Thành viên HĐQT

### Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Quyết	Trưởng ban
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Đinh Bế Đính	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ma Trung Lập	Tổng Giám đốc
Bà Nông Thị Nậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nông Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mã Thị Quyết	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/04/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nông Văn Thuyết                      Chủ tịch HĐQT

**3.            Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4.            Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5.            Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

**6.            Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



---

**NÔNG VĂN THUYẾT**  
Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 12 tháng 09 năm 2022





Số: 051/2022/BCKT-PB.00024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN DỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 09 năm 2022, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**ÔNG THẾ ĐỨC**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –  
CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2019-009-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/07/2021 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>166.682.159.057</b>	<b>106.747.086.394</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>47.509.979.861</b>	<b>63.298.896.318</b>
1. Tiền	111		47.509.979.861	63.298.896.318
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	30.000.000.000	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.912.733.005</b>	<b>19.054.624.775</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	14.653.064.841	9.980.690.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.026.713.346	7.188.480.606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.952.140.193	1.623.500.583
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(103.818.060)	(122.680.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		384.632.685	384.632.685
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>70.259.446.191</b>	<b>24.393.565.301</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.259.446.191	24.393.565.301
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.923.724.294</b>	<b>60.017.914.090</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.573.856.318</b>	<b>49.247.222.599</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	43.376.771.296	47.997.374.145
- Nguyên giá	222		240.538.929.607	244.215.197.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.162.158.311)	(196.217.823.052)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.197.085.022	1.249.848.454
- Nguyên giá	228		1.842.128.434	1.842.128.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(645.043.412)	(592.279.980)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.409.250.419</b>	<b>5.671.085.765</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	10.409.250.419	5.671.085.765
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VII/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.940.617.557</b>	<b>5.099.605.726</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	5.940.617.557	5.099.605.726
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>227.605.883.351</b>	<b>166.765.000.484</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/07/2021 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64.261.194.248</b>	<b>48.556.123.167</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.261.194.248</b>	<b>48.556.123.167</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.366.908.723	157.795.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	31.245.995.603	6.736.187.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	14.014.752.826	3.166.543.930
4. Phải trả người lao động	314		1.666.634.968	1.437.861.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	144.000.000	219.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.349.771.796	1.685.868.778
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	6.437.168.000	33.937.168.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	2.700.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.335.962.332	1.215.698.069
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>163.344.689.103</b>	<b>118.208.877.317</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>163.309.689.103</b>	<b>118.173.877.317</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.279.250.000	35.279.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.279.250.000	35.279.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.894.768.803	66.894.768.803
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.135.670.300	15.999.858.514
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.196.707.951	(40.453.131.813)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.938.962.349	56.452.990.327
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		35.000.000	35.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>227.605.883.351</b>	<b>166.765.000.484</b>



**NÔNG VĂN THUYẾT**

Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 12 tháng 09 năm 2022

**MÃ THỊ QUYẾT**

Kế toán trưởng

**MÃ THỊ QUYẾT**

Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	240.578.012.051	243.753.082.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	111.008.809	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.467.003.242	243.753.082.222
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	169.388.635.314	180.405.459.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.078.367.928	63.347.622.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	766.625.837	614.116.556
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.165.440.735	3.201.411.828
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.081.041.100	3.064.395.650
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	1.185.819.306	1.190.046.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	6.492.370.189	5.539.922.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.001.363.535	54.030.358.645
11. Thu nhập khác	31	6.8	13.607.506.372	12.357.043.317
12. Chi phí khác	32	6.9	14.148.695.971	9.424.029.050
13. Lợi nhuận khác	40		(541.189.599)	2.933.014.267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.460.173.936	56.963.372.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	12.521.211.587	510.382.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.938.962.349	56.452.990.327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	14.155	16.002
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	14.155	16.002



**NÔNG VĂN THUYẾT**

Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 12 tháng 09 năm 2022

**MÃ THỊ QUYẾT**

Kế toán trưởng

**MÃ THỊ QUYẾT**

Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	277.068.168.810	259.245.770.876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(191.931.721.884)	(155.603.540.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.721.815.699)	(13.370.042.649)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.081.041.100)	(3.741.999.147)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(510.382.585)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	988.257.360	1.770.281.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.375.580.367)	(21.257.481.763)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>48.435.884.535</b>	<b>67.042.988.117</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.244.019.142)	(5.129.245.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.025.453	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	70.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	759.785.565	278.505.150
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(33.374.208.124)</b>	<b>(4.450.740.092)</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	70.000.000.000	58.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.500.000.000)	(74.500.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.357.433.140)	(168.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(30.857.433.140)</b>	<b>(16.168.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(15.795.756.729)</b>	<b>46.424.248.025</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>63.298.896.318</b>	<b>16.881.696.811</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	6.840.272	(7.048.518)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>47.509.979.861</b>	<b>63.298.896.318</b>



**NÔNG VĂN THUYẾT**  
 Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 12 tháng 09 năm 2022

**MÃ THỊ QUYẾT**  
 Kế toán trưởng

**MÃ THỊ QUYẾT**  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp

Trụ sở chính: Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.279.250.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch UPCOM theo quyết định số 428/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán: CBS.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Nhập khẩu vật tư máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất mía đường;
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu mía đường;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây tải điện đến 35KV và trạm biến áp;
- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón phục vụ sản xuất bón vi sinh;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng.

### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.



## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



#### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Là chi phí nguyên vật liệu đóng bao đường túi.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Các mặt hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.



#### **Chi phí khác**

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

#### **4.7 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất của công ty bao gồm các diện tích đất có thời hạn sử dụng và không có thời hạn sử dụng cho mục đích xả thải. Chi tiết các diện tích đất được trình bày tại thuyết minh 5.8.

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.



#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/07/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	473.902.750	228.184.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.036.077.111	63.070.711.818
<i>Tiền gửi VND</i>	45.709.359.646	62.633.703.708
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	1.326.717.465	437.008.110
<b>Cộng</b>	<b>47.509.979.861</b>	<b>63.298.896.318</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - CNY	382.009,06	1.326.717.465

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/07/2021</b>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Đây là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Quảng Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2022		01/07/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TMTH Kim Anh	169.110.000	-	336.675.000	-
Công ty TNHH SX và Thương Mại Tư Dung	353.655.001	-	339.690.000	-
Phải thu nợ vùng nguyên liệu	13.313.790.100	-	8.588.783.270	-
Các khách hàng khác	816.509.740	(93.818.060)	715.542.631	(112.680.000)
<b>Cộng</b>	<b>14.653.064.841</b>	<b>(93.818.060)</b>	<b>9.980.690.901</b>	<b>(112.680.000)</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022		01/07/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bất động sản Hano-Vid	-	-	4.673.456.238	-
Công ty TNHH Thiết bị năng lượng môi trường Tinh nhuệ Quảng Tây	245.585.118	-	1.024.931.250	-
Công ty TNHH Thương mại Kim Khí Việt	1.129.951.768	-	623.364.461	-
Các khách hàng khác	651.176.460	-	866.728.657	-
<b>Cộng</b>	<b>2.026.713.346</b>	<b>-</b>	<b>7.188.480.606</b>	<b>-</b>

**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2022		01/07/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.552.718.698	-	1.226.602.628	-
Phải thu BHXH, KPCĐ người lao động	243.588.636	-	189.438.704	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	155.832.859	(10.000.000)	207.459.251	(10.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.952.140.193</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>1.623.500.583</b>	<b>(10.000.000)</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.6 Nợ xấu**

	30/06/2022		01/07/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hà Thị Thoa	35.100.000	-	42.120.000	-
Ngọc Thị Tuyết	58.718.060	-	70.560.000	-
Ban QL KKT cửa khẩu Tà Lùng	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>103.818.060</b>	<b>-</b>	<b>122.680.000</b>	<b>-</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/07/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	935.535.216	-	709.368.007	-
Công cụ, dụng cụ	3.593.219.323	-	2.660.369.067	-
Chi phí SXKD dở dang	70.925.561	-	323.553.730	-
Thành phẩm	65.494.800.799	-	20.176.106.955	-
Hàng hoá	60.487.490	-	414.918.172	-
Hàng gửi đi bán	104.477.802	-	109.249.370	-
<b>Cộng</b>	<b>70.259.446.191</b>	<b>-</b>	<b>24.393.565.301</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/07/2021	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	5.671.085.765	4.738.164.654	-	10.409.250.419
Dự án Trại mía giống	442.919.903	-	-	442.919.903
Dự án khu dân cư	5.207.254.052	-	-	5.207.254.052
Gian hàng shophouse	20.911.810	4.648.164.654	-	4.669.076.464
Bể nước hồi lưu	-	90.000.000	-	90.000.000
	<b>5.671.085.765</b>	<b>4.738.164.654</b>	<b>-</b>	<b>10.409.250.419</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BĂNG**  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/07/2021</b>	<b>60.067.712.479</b>	<b>180.141.517.307</b>	<b>3.755.657.527</b>	<b>250.309.884</b>	<b>244.215.197.197</b>
Mua trong kỳ	534.442.725	4.154.576.417			4.589.019.142
Phân loại lại thành tài sản	215.797.707				215.797.707
Thanh lý, nhượng bán	(87.337.645)	(8.493.746.794)			(8.581.084.439)
<b>30/06/2022</b>	<b>60.730.615.266</b>	<b>175.802.346.930</b>	<b>3.755.657.527</b>	<b>250.309.884</b>	<b>240.538.929.607</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
<b>01/07/2021</b>	<b>45.185.672.108</b>	<b>148.400.014.903</b>	<b>2.445.417.823</b>	<b>186.718.218</b>	<b>196.217.823.052</b>
Khấu hao trong năm	2.313.707.754	6.728.881.045	280.039.908	15.139.015	9.337.767.722
Phân loại lại thành tài sản	153.604.808				153.604.808
Thanh lý, nhượng bán	(87.337.645)	(8.459.699.626)			(8.547.037.271)
<b>30/06/2022</b>	<b>47.565.647.025</b>	<b>146.669.196.322</b>	<b>2.725.457.731</b>	<b>201.857.233</b>	<b>197.162.158.311</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/07/2021</b>	<b>14.882.040.371</b>	<b>31.741.502.404</b>	<b>1.310.239.704</b>	<b>63.591.666</b>	<b>47.997.374.145</b>
<b>30/06/2022</b>	<b>13.164.968.241</b>	<b>29.133.150.608</b>	<b>1.030.199.796</b>	<b>48.452.651</b>	<b>43.376.771.296</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng là 33.140.977.751 đồng.  
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.436.236.462 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BĂNG**  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.10** Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
01/07/2021	1.724.719.343	-	-	117.409.091	-	1.842.128.434
30/06/2022	1.724.719.343	-	-	117.409.091	-	1.842.128.434
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
01/07/2021	474.870.889	-	-	117.409.091	-	592.279.980
Khấu hao trong năm	52.763.432	-	-	-	-	52.763.432
30/06/2022	527.634.321	-	-	117.409.091	-	645.043.412
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/07/2021	1.249.848.454	-	-	-	-	1.249.848.454
30/06/2022	1.197.085.022	-	-	-	-	1.197.085.022

Giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

Lô đất	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Giá trị (VND)	Pháp lý
Đất ao thải	8.890	20 năm	1.055.268.643	Đã có sổ đỏ
Đất tuyến mương thoát nước ao thải		Không thời hạn	27.191.700	Đang làm sổ đỏ
Đất bển Xá Lan	3.633,5	Không thời hạn	574.911.000	Đang làm sổ đỏ
Đất tại cửa xả nước thải	160	Không thời hạn	67.348.000	Đang làm sổ đỏ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/07/2021</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.416.279.996	4.346.958.656
Chi phí sửa chữa	2.333.424.228	682.854.200
Các khoản khác	190.913.333	69.792.870
<b>Cộng</b>	<b><u>5.940.617.557</u></b>	<b><u>5.099.605.726</u></b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/07/2021</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Mậu dịch Hoa Khánh huyện Long Châu TQ	103.996.730	103.996.730	92.508.696	92.508.696
Các cá nhân chuyên chở mía	3.961.190.201	3.961.190.201	-	-
Các nhà cung cấp khác	301.721.792	301.721.792	65.286.350	65.286.350
<b>Cộng</b>	<b><u>4.366.908.723</u></b>	<b><u>4.366.908.723</u></b>	<b><u>157.795.046</u></b>	<b><u>157.795.046</u></b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/07/2021</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CPTM&DV Song Phương	7.581.900.000	7.581.900.000	4.040.400.000	4.040.400.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hiền Nhung	-	-	1.845.892.000	1.845.892.000
Lê Thị Đức - Cty TNHH Đức Lộc	4.458.500.000	4.458.500.000	420.600.000	420.600.000
Công ty CP đầu tư TM DV Minh Phúc	5.958.500.000	5.958.500.000	-	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị Phương Bắc BN	6.112.500.000	6.112.500.000	-	-
Các đối tượng khác	7.134.595.603	7.134.595.603	429.295.603	429.295.603
<b>Cộng</b>	<b><u>31.245.995.603</u></b>	<b><u>31.245.995.603</u></b>	<b><u>6.736.187.603</u></b>	<b><u>6.736.187.603</u></b>



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/07/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.645.335.845	9.744.890.308	10.896.684.914	1.493.541.239
Thuế xuất, nhập khẩu	-	361.739.258	361.739.258	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.382.585	12.521.211.587	510.382.585	12.521.211.587
Thuế thu nhập cá nhân	700.000	172.411.795	173.111.795	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	561.235.207	561.235.207	-
Các loại thuế khác	-	30.512.687	30.512.687	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	10.125.500	282.033.700	292.159.200	-
<b>Cộng</b>	<b>3.166.543.930</b>	<b>23.392.000.842</b>	<b>12.533.666.446</b>	<b>14.014.752.826</b>

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	01/07/2021
	VND	VND
Chi phí khác	144.000.000	219.000.000
<b>Cộng</b>	<b>144.000.000</b>	<b>219.000.000</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022		01/07/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	447.864.302	447.864.302	381.440.146	381.440.146
Cổ tức phải trả	18.342.450	18.342.450	17.236.840	17.236.840
Phải trả khác	1.883.565.044	1.883.565.044	1.287.191.792	1.287.191.792
<b>Cộng</b>	<b>2.349.771.796</b>	<b>2.349.771.796</b>	<b>1.685.868.778</b>	<b>1.685.868.778</b>

**5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	01/07/2021
	VND	VND
Dự phòng quỹ lương mùa vụ 2022 - 2023	2.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.700.000.000</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022		Trong kỳ		01/07/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.437.168.000</b>	<b>6.437.168.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>97.500.000.000</b>	<b>33.937.168.000</b>	<b>33.937.168.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Phục Hoà (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	70.000.000.000	97.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay cá nhân khác	1.437.168.000	1.437.168.000	-	-	1.437.168.000	1.437.168.000
<b>Cộng</b>	<b>6.437.168.000</b>	<b>6.437.168.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>97.500.000.000</b>	<b>33.937.168.000</b>	<b>33.937.168.000</b>

(i) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8312-LAV-202101144 ngày 06 tháng 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để mua mía nguyên liệu, mua nguyên nhiên vật liệu khác phục vụ sản xuất và mua mía giống, phân bón, với bộ ứng trước cho người trồng mía. Thời hạn cho vay của hợp đồng không quá 12 tháng được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng tài sản có định của Công ty, tài sản thuộc sở hữu của ông Nông Văn Thuyết và bà Hoàng Thị Tuyết Mai gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**

**5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>35.279.250.000</b>	<b>3.943.264.691</b>	<b>66.894.768.803</b>	<b>9.986.262.112</b>	<b>(54.382.658.616)</b>	<b>61.720.886.990</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	56.452.990.327	56.452.990.327
Bù đắp lỗ lũy kế (i)	-	(3.943.264.691)	-	(9.986.262.112)	13.929.526.803	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>35.279.250.000</b>	<b>-</b>	<b>66.894.768.803</b>	<b>-</b>	<b>15.999.858.514</b>	<b>118.173.877.317</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>35.279.250.000</b>	<b>-</b>	<b>66.894.768.803</b>	<b>-</b>	<b>15.999.858.514</b>	<b>118.173.877.317</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	49.938.962.349	49.938.962.349
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(3.527.925.000)	(3.527.925.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	-	(1.275.225.563)	(1.275.225.563)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.279.250.000</b>	<b>-</b>	<b>66.894.768.803</b>	<b>-</b>	<b>61.135.670.300</b>	<b>163.309.689.103</b>

(i) Theo nghị quyết số 216/CV-MĐCB ngày 17 tháng 06 năm 2021 về kết quả lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản vấn đề bù lỗ lũy kế, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận thông qua việc bù lỗ lũy kế từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu. Theo đó, tổng số lỗ lũy kế được bù đắp là 13.929.526.803 đồng, bao gồm 3.943.264.691 đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và 9.986.262.112 đồng từ nguồn Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(ii) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 381/2021/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 26 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/07/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Nông Văn Lạc	15.913.190.000	45,11%	16.413.190.000	46,52%
Nông Văn Thuyết	1.806.160.000	5,12%	1.658.160.000	4,70%
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	1.460.000.000	4,14%	1.960.000.000	5,56%
Vốn góp của cổ đông khác	16.099.900.000	45,64%	15.247.900.000	43,22%
<b>Cộng</b>	<b>35.279.250.000</b>	<b>100%</b>	<b>35.279.250.000</b>	<b>100%</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán đường	222.658.706.831	232.829.406.855
Doanh thu bán phụ phẩm sản xuất đường	17.919.305.220	10.923.675.367
<b>Cộng</b>	<b>240.578.012.051</b>	<b>243.753.082.222</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	37.865.952	-
Hàng bán bị trả lại	73.142.857	-
<b>Cộng</b>	<b>111.008.809</b>	<b>-</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn đường	169.310.630.902	179.792.837.089
Giá vốn phụ phẩm sản xuất đường	78.004.412	612.622.804
<b>Cộng</b>	<b>169.388.635.314</b>	<b>180.405.459.893</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	759.785.565	278.505.150
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.784.200	335.611.406
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.056.072	-
<b>Cộng</b>	<b>766.625.837</b>	<b>614.116.556</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.081.041.100	3.064.395.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.399.635	129.967.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.048.518
<b>Cộng</b>	<b>1.165.440.735</b>	<b>3.201.411.828</b>

**6.6 Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	266.105.888	223.775.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.180.363	128.180.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	791.533.055	838.090.255
<b>Cộng</b>	<b>1.185.819.306</b>	<b>1.190.046.363</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.190.729.440	1.972.057.742
Chi phí đồ dùng văn phòng	398.392.719	498.773.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.979.958	351.748.768
Thuế, phí và lệ phí	594.747.894	477.828.231
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.861.940)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	2.000.382.118	2.239.513.541
<b>Cộng</b>	<b>6.492.370.189</b>	<b>5.539.922.049</b>

**6.8 Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.978.285	363.636.363
Bán phân bón, mía giống	13.400.960.990	9.270.133.186
Hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	-	2.531.391.000
Thu nhập khác	130.567.097	191.882.768
<b>Cộng</b>	<b>13.607.506.372</b>	<b>12.357.043.317</b>

**6.9 Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của phân bón, mía giống	13.466.580.415	8.747.565.433
Các khoản khác	682.115.556	676.463.617
<b>Cộng</b>	<b>14.148.695.971</b>	<b>9.424.029.050</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>62.460.173.936</b>	<b>56.963.372.912</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>145.884.000</b>	<b>(2.545.718.035)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	145.884.000	20.037.813
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>145.884.000</i>	<i>20.037.813</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.565.755.848)
<i>Giá trị hoàn nhập quỹ phát triển công nghệ</i>	<i>-</i>	<i>(2.531.391.000)</i>
<i>Lợi nhuận năm nay do điều chỉnh kết quả kinh doanh năm trước theo kết quả thanh tra thuế</i>	<i>-</i>	<i>(34.364.848)</i>
<b>Các khoản lỗ được kết chuyển</b>	<b>-</b>	<b>(54.397.132.951)</b>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>62.606.057.936</b>	<b>20.521.926</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất thông thường</b>	<b>12.521.211.587</b>	<b>4.104.385</b>
<b>Thuế TNDN phát sinh do hoàn nhập quỹ phát triển KHCCN (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>506.278.200</b>
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>12.521.211.587</b>	<b>510.382.585</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>49.938.962.349</b>	<b>56.452.990.327</b>
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	49.938.962.349	56.452.990.327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.527.925	3.527.925
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14.155</b>	<b>16.002</b>

**6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>49.938.962.349</b>	<b>56.452.990.327</b>
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	49.938.962.349	56.452.990.327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.527.925	3.527.925
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>14.155</b>	<b>16.002</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	24.533.964.144	20.695.908.891
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.064.891.365	143.882.545.414
Chi phí công cụ dụng cụ	543.164.032	498.773.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.390.531.154	9.351.377.154
Thuế, phí, lệ phí	594.747.894	477.828.231
Chi phí dự phòng	(18.861.940)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	6.218.199.186	7.417.975.976
<b>Cộng</b>	<b>222.326.635.835</b>	<b>182.324.409.433</b>

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thành viên quản lý	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nông Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	185.652.874	153.693.000
Nông Văn Lạc	Thành Viên HĐQT	22.080.000	120.820.000
Ma Trung Lập	Phó Chủ tịch HĐQT	192.706.106	179.729.000
Nông Văn Sơn	Thành Viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	103.772.346	40.996.000
Mã Thị Quyết	Thành Viên HĐQT - Kế toán trưởng	152.867.769	140.903.000
Nông Thị Nậu	Phó Tổng giám đốc	145.676.181	134.395.000
Hoàng Thị Quyết	Trưởng BKS	128.540.077	120.910.000
Trương Minh Đức	Trưởng BKS	138.475.179	119.734.000
Đình Bé Đình	Trưởng BKS	135.962.963	127.421.000
	<b>Cộng</b>	<b>1.205.733.495</b>	<b>1.138.601.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG  
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Trong năm tài chính, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

**7.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

**7.3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**NÔNG VĂN THUYẾT**  
Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 12 tháng 09 năm 2022

**MÃ THỊ QUYẾT**  
Kế toán trưởng

**MÃ THỊ QUYẾT**  
Người lập biểu